

Số: **1833**/UBND-NC

Quảng Ngãi, ngày **29** tháng 4 năm 2021

V/v Kế hoạch số lượng
người làm việc và hợp đồng
lao động trong các đơn vị
sự nghiệp công lập
năm 2022

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Theo đề nghị của Bộ Nội vụ tại các Công văn: Số 425/BNV-TCBC ngày 01/2/2021 về việc Kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022; số 1572/BNV-TCBC ngày 14/4/2021 về việc bổ sung số lượng người làm việc cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh Quảng Ngãi rà soát, tổng hợp và báo cáo kế hoạch số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 như sau:

I. VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao là 16.716 người.

- Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 14.845 người; số chưa sử dụng là 1.916 người. Trong số 1.916 biên chế chưa thực hiện, tỉnh đã tổ chức kỳ thi tuyển dụng viên chức trong tháng 3/2021 đối với 477 người; đang thông báo tuyển dụng 1.090 giáo viên ở các bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở (*dự kiến tổ chức thi tuyển trong tháng 6/2021*); còn lại 349 biên chế sẽ tổ chức thi tuyển viên chức đối với các đơn vị có nhu cầu vào cuối năm 2021.

- Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 563 người (*thuộc lĩnh vực giáo dục và y tế*).

- Kế hoạch số viên chức giảm trong năm 2021: Do số lượng người làm việc tại một số lĩnh vực sự nghiệp công lập của tỉnh còn thiếu nên chưa thực hiện giảm biên chế.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 181 người;

- Kế hoạch số lao động hợp đồng giảm trong năm 2021: Do số lượng hợp đồng lao động tại một số lĩnh vực sự nghiệp công lập của tỉnh còn thiếu nên chưa thực hiện giảm hợp đồng lao động.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được cơ quan có thẩm quyền giao là 6.527 người.

- Số viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 5.852 người; số chưa sử dụng là 675 người. Trong số 675 biên chế chưa thực hiện, tỉnh đã tổ chức kỳ thi tuyển dụng viên chức trong tháng 3/2021 đối với 91 người; đã xây dựng kế hoạch tổ chức thi tuyển 79 giáo viên bậc trung học phổ thông, 327 viên chức sự nghiệp y tế và 8 viên chức thuộc Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; còn lại 170 biên chế sẽ tổ chức thi tuyển viên chức đối với các đơn vị có nhu cầu vào cuối năm 2021.

- Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 310 người.

- Kế hoạch số viên chức giảm trong năm 2021: Do số lượng người làm việc tại một số lĩnh vực sự nghiệp công lập của tỉnh còn thiếu nên chưa thực hiện giảm biên chế.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 340 người.

- Kế hoạch số lao động hợp đồng giảm trong năm 2021: Do số lượng hợp đồng lao động tại một số lĩnh vực sự nghiệp công lập của tỉnh còn thiếu nên chưa thực hiện giảm hợp đồng lao động.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Về số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được phê duyệt là 2.699 người.

- Số viên chức và lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 2.705 người, trong đó:

+ Số viên chức là 1.392 người;

+ Số lao động hợp đồng là 1.313 người.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số hợp đồng lao động được phê duyệt là 132 người.

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 127 người.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

a) Về số lượng người làm việc năm 2021

- Số lượng người làm việc được phê duyệt là 96 người.

- Số viên chức và lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 143 người, trong đó:

+ Số viên chức là 7 người;

+ Số lao động hợp đồng là 136 người.

b) Hợp đồng lao động năm 2021

- Số hợp đồng lao động được phê duyệt là 0 người.

- Số lao động hợp đồng có mặt tại thời điểm ngày 31/3/2021 là 0 người.

II. KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NĂM 2022

1. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 17.863 người; tăng so với năm 2021 là 1.102 người. Trong đó, tăng 1.095 giáo viên ở các bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở theo định mức quy định và giảm 06 người làm việc tại các cơ sở giáo dục thuộc Sở Giáo dục và đào tạo; tăng 08 người làm việc thuộc sự nghiệp y tế và tăng 04 người làm việc thuộc sự nghiệp khác tại các đơn vị sự nghiệp công lập không đảm bảo tối thiểu 15 người làm việc theo Nghị định số 120/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (*gọi tắt là Nghị định 120*).

b) Hợp đồng lao động năm 2022 là 678 người; tăng so với năm 2021 là 511 người (*trong đó, lĩnh vực giáo dục đào tạo tăng 491 người, lĩnh vực y tế tăng 02 người, lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tăng 11 người và lĩnh vực khác tăng 7 người*)

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 6.681 người; tăng so với năm 2021 là 154 người, trong đó:

- Tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 6.335 người; tăng so với năm 2021 là 144 người, trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 2.874 người; tăng so với năm 2021 là 06 người;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp y tế là 3.461 người; tăng so với năm 2021 là 138 người;

- Tại các đơn vị sự nghiệp công lập chưa có quy định của cấp có thẩm quyền về định mức biên chế là 346 người; tăng so với năm 2021 là 10 người, trong đó:

+ Tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp là 80 người và tại các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học là 25 người; không tăng số lượng người làm việc so với năm 2021;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch là 133 người; tăng so với năm 2021 là 04 người;

+ Tại các đơn vị sự nghiệp khác là 108 người; tăng so với năm 2021 là 06 người.

b) Số hợp đồng lao động năm 2022 trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 412 người.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 3.164 người; tăng so với năm 2021 là 369 người.

b) Số hợp đồng lao động là 154 người; tăng so với năm 2021 là 22 người.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

a) Số lượng người làm việc năm 2022 là 193 người; tăng so với năm 2021 là 97 người.

b) Số hợp đồng lao động là 0 người.

(Cụ thể tại Phụ lục số 2A, 2B, 2C kèm theo)

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung 1.095 biên chế cho sự nghiệp giáo dục của tỉnh Quảng Ngãi (*gồm 545 biên chế bậc mầm non, 295 biên chế bậc tiểu học, 192 biên chế bậc trung học cơ sở và 63 biên chế ở các trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở*) để đảm bảo định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư liên tịch số 16/2017/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 12/7/2017 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (*thực hiện theo ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 1572/BNV-TCBC ngày 14/4/2021*).

2. Về hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập: "*Trong thời gian các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa ban hành văn bản hướng dẫn về định mức số lượng người làm việc đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý thì bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc ngành, lĩnh vực nêu trên*". Qua rà soát, tổng hợp có 194 lao động hợp đồng ở vị trí việc làm là viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ của đơn vị để chi trả lương và các chế độ khác theo quy định. Để tiếp tục đảm bảo nguồn nhân lực cho các đơn vị sự nghiệp mở rộng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, tăng nguồn thu, tăng tỷ lệ tự đảm bảo chi thường xuyên, kính đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến thẩm định, thống nhất đối với số hợp đồng nêu trên để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

(Cụ thể tại Phụ lục số 03 kèm theo)

Kính báo cáo Bộ Nội vụ tổng hợp, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tổ chức, Biên chế (Bộ Nội vụ);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, NCvi327.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**



**KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN**
(Kam Mèo Công văn số 1833/UBND-NC ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục số 2A

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số viên chức	Chia ra Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)	16.928	16.761	167	15.589	14.845	563	181	18.542	17.863	679
I.	Giáo dục - Đào tạo	15.844	15.697	147	14.676	13.979	541	156	17.424	16.786	638
*	Cấp tỉnh	106	93	13	90	67	1	22	103	87	16
	Sở giáo dục và Đào tạo	106	93	13	90	67	1	22	103	87	16
1	Trung tâm Hỗ trợ phát triển GDHN tỉnh	35	31	4	31	23		8	41	33	8
2	Trường THPT DTNT tỉnh	71	62	9	59	44	1	14	62	54	8
*	Cấp huyện	15.738	15.604	134	14.586	13.912	540	134	17.321	16.699	622
1	Huyện Ba Tơ	1.039	1.039	0	884	882	0	2	1.398	1.227	171
	Mầm non	285	285	0	247	247	0	0	486	394	92
	Tiểu học	247	247	0	204	204	0	0	297	257	40
	THCS	178	178	0	153	151	0	2	228	210	18
	TH&THCS	329	329	0	280	280	0	0	387	366	21
	Thị xã Đức Phổ	1.532	1.532	0	1.374	1.212	162	0	1.630	1.630	0
	Mầm non	438	438	0	389	351	38	0	514	514	0
	Tiểu học	525	525	0	461	393	68	0	553	553	0
	THCS	457	457	0	422	372	50	0	451	451	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021			Kế hoạch năm 2022			
		Chia ra			Chia ra			Chia ra			
		Tổng số	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TH&THCS	112	112	0	102	96	6	0	112	112	0
3	Huyện Sơn Tịnh	1,006	1,006	0	972	972	0	0	1,069	1,043	26
	Mầm non	208	208		193	193			231	231	0
	Tiểu học	404	404		393	393			427	412	15
	THCS	394	394		386	386			411	400	11
	TH&THCS	0			0				0		
4	Huyện Sơn Hà	1,136	1,136	0	1,028	1,028	0	0	1,531	1,444	87
	Mầm non	261	261	0	239	239	0	0	447	415	32
	Tiểu học	347	347	0	314	314	0	0	439	419	20
	THCS	244	244	0	220	220	0	0	299	278	21
	TH&THCS	284	284	0	255	255	0	0	346	332	14
5	Huyện Lý Sơn	316	311	5	299	294	0	0	315	310	5
	Mầm non	95	92	3	82	79	0	0	95	92	3
	Tiểu học	124	123	1	121	120	0	0	123	122	1
	THCS	97	96	1	96	95	0	0	97	96	1
	TH&THCS	0			0				0		
6	Huyện Mộ Đức	1,468	1,468	0	1,315	1,279	36	0	1,468	1,468	0
	Mầm non	373	373	0	320	308	12	0	373	373	0
	Tiểu học	554	554	0	499	490	9	0	536	536	0
	THCS	541	541	0	496	481	15	0	559	559	0
	TH&THCS	0			0				0		
7	Huyện Minh Long	398	398	0	377	354	23	0	399	399	0
	Mầm non	123	123	0	115	102	13	0	123	123	0
	Tiểu học	148	148	0	142	138	4	0	148	148	0
	THCS	127	127	0	120	114	6	0	128	128	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
8	Huyện Bình Sơn	2,064	2,064	0	2,044	1,893	151	0	2,079	2,079	0			
	Mầm non	470	470	0	468	403	65	0	497	497	0			
	Tiểu học	713	713	0	700	666	34	0	862	862	0			
	THCS	881	881	0	876	824	52	0	720	720	0			
	TH&THCS	0	0	0	0			0	0					
9	Huyện Nghĩa Hành	967	967	0	935	920	0	15	1,122	1,077	45			
	Mầm non	248	248	0	248	233	0	15	320	275	45			
	Tiểu học	365	365	0	350	350	0	0	419	419	0			
	THCS	354	354	0	337	337	0	0	383	383	0			
	TH&THCS	0	0	0	0			0	0					
10	Huyện Tư Nghĩa	1,382	1,382	0	1,362	1,337	25	0	1,415	1,415	0			
	Mầm non	375	375	0	370	362	8	0	382	382	0			
	Tiểu học	505	505	0	498	489	9	0	529	529	0			
	THCS	502	502	0	494	486	8	0	504	504	0			
	TH&THCS	0	0	0	0			0	0					
11	Huyện Sơn Tây	719	599	120	594	425	66	103	608	599	9			
	Mầm non	207	170	37	176	120	19	37	170	170	0			
	Tiểu học	0	0	0	0			0	0					
	THCS	0	0	0	0			0	0					
	TH&THCS	512	429	83	418	305	47	66	438	429	9			
12	Thành phố Quảng Ngãi	2,475	2,474	1	2,260	2,259	0	1	2,848	2,630	218			
	Mầm non	528	527	1	486	485	0	1	755	586	169			
	Tiểu học	899	899	0	817	817	0	0	1,011	990	21			
	THCS	823	823	0	753	753	0	0	841	823	18			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TH&THCS	225	225	0	204	204	0	0	241	231	10	
13	Huyện Trà Bồng	1,236	1,228	8	1,142	1,057	77	8	1,439	1,378	61	
	Mầm non	324	324	0	290	267	23	0	408	387	21	
	Tiểu học	326	326	0	301	279	22	0	217	204	13	
	THCS	278	270	8	257	231	18	8	534	507	27	
	TH&THCS	308	308	0	294	280	14	0	280	280		
II	Giáo dục nghề nghiệp	61	61	0	54	53	1	0	52	50	2	
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Tư	12	12	0	11	10	1	0	14	12	2	
2	Trung tâm GDNN - GDTX thị xã Đức Phổ	12	12	0	12	12	0	0	12	12	0	
3	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Mộ Đức	11	11	0	8	8	0	0	11	11	0	
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Sơn	15	15		12	12			15	15		
5	TT GDNN-GDTX huyện Trà Bồng	11	11	0	11	11	0	0	0	0	0	
III	Y tế	173	172	1	149	146	1	2	183	180	3	
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, MP, TP tỉnh Quảng Ngãi	25	25	0	23	23	0	0	25	25	0	
2	Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Ngãi	15	14	1	10	9	0	1	17	15	2	
3	Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	132	132	0	115	113	1	1	140	139	1	
4	Phòng Y tế huyện Trà Bồng	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	
IV	Nghiên cứu khoa học	0			0				0			
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	265	256	9	245	233	0	12	286	266	20	
*	Cấp tỉnh	69	66	3	64	61	0	3	71	67	4	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức		Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	69	66	3	64	61	0	3	71	67	4			
1	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	35	33	2	35	33		2	34	31	3			
2	Thư viện tổng hợp tỉnh	12	12	0	12	12		0	16	16	0			
3	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	22	21	1	17	16		1	21	20	1			
*	Cấp huyện	196	190	6	181	172	0	9	215	199	16			
1	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tư	17	17		16	15	0	1	18	17	1			
2	Trung tâm TT-VH-TT huyện Bình Sơn	12	12		10	10			12	12				
3	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao thị xã Đức Phổ	13	12	1	9	8	0	1	13	12	1			
4	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Lý Sơn	22	20	2	21	19		2	20	20	0			
5	Trung tâm TT-VH-TT huyện Minh Long	13	13	0	10	10	0	0	12	12	0			
6	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Mộ Đức	10	10	0	9	9	0	0	10	10	0			
7	Trung tâm TT-VH-TT huyện Nghĩa Hành	10	10		9	9			15	15				
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Hà	11	11		14	12		2	13	11	2			
9	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Sơn Tây	12	11	1	10	9		1	23	16	7			
10	Trung tâm TT-VH-TT huyện Sơn Tịnh	12	12		12	12			12	12				
11	Trung tâm TT-VH-TT thành phố Quảng Ngãi	17	17	0	16	16	0	0	20	17	3			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra	
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
12	Trung tâm TT - VH - TT huyện Tư Nghĩa	17	16	1	16	15		1	17	16	1	
13	Trung tâm TT - VH - TT huyện Trà Bồng	30	29	1	29	28	0	1	30	29	1	
VI	Thông tin và truyền thông	0			0				0			
VII	Sự nghiệp khác	585	575	10	465	434	20	11	597	581	16	
*	Cấp tỉnh	343	334	9	263	234	20	9	341	331	10	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	237	234	3	185	172	10	3	233	230	3	
	Các trạm kiểm dịch động vật (Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	7	7		6	6			7	7		
	Chi cục Phát triển nông thôn	4	4		3	3			0			
	Trung tâm Phòng tránh và GN thiên tai (Chi cục Thủy lợi)	6	6		3		3		6	6		
	Chi cục Thủy sản	6	6		0				6	6		
	Các Hạt Kiểm lâm (Chi cục Kiểm lâm)	70	70		66	66	0		70	70		
	Trung tâm Khuyến nông	32	31	1	27	26		1	32	31	1	
	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Lý Sơn	9	9		8	1	7		9	9		
	Quy bảo vệ và Phát triển rừng	6	6		6	6			6	6		
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng NTM	9	9		6	6			9	9		
	Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh	88	86	2	60	58		2	88	86	2	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022			
		Số Tư pháp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	23	23	23	1	0	7			26	25	1	
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh	71	65	6	6	66	50	10	6	70	64	6	
	Trung tâm Điều dưỡng NCC tỉnh	14	12	2	16	12	2	2	2	17	15	2	
	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ban vì sự tiến bộ phụ nữ Văn phòng xoá đói giảm nghèo	46	42	4	42	30	8	4	4	42	38	4	
4	Trạm Kiểm tra tải trọng xe lưu động	5	5		5	5	5			5	5		
5	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Diên Hồng	7	7	7	7	7	7			7	7		
*	Cấp huyện	242	241	1	202	200	0	2	2	256	250	6	
1	Đội QLDT&CCTCC huyện Ba Tư	6	6	0	7	6	0	1	1	8	7	1	
2	Hạt Quản lý và sửa chữa đường bộ huyện Mộ Đức	6	6	0	5	5	0	0	0	6	6	0	
3	Đội Quản lý TT đô thị huyện Bình Sơn	8	7	1	6	5		1	1	8	7	1	
4	BQL các Cùm Công nghiệp huyện Bình Sơn	7	7		6	6				7	7		
5	Đội Quản lý trật tự đô thị và môi trường huyện Tư Nghĩa	4	4	0	3	3	0	0	0	4	4	0	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021			Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Văn phòng nông thôn mới huyện Tư Nghĩa	2	2	0	2	2	0	0	0		
7	Đội Quản lý TTĐT thành phố Quảng Ngãi	14	14	0	7	7	0	0	19	17	2
8	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Trà Bồng	26	26	0	26	26	0	0	26	26	0
9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tư Nghĩa	15	15	0	12	12	0	0	17	17	0
10	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Quảng Ngãi	14	14	0	11	11	0	0	16	15	1
11	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Lý Sơn	15	15		15	15			15	15	
12	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Sơn Tây	12	12		10	10			16	15	1
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Sơn Hà	17	17		14	14			17	17	
14	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nghĩa Hành	11	11		10	10			15	15	
15	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Mộ Đức	13	13	0	12	12	0	0	13	13	0
16	Trung tâm dịch vụ NN huyện Minh Long	16	16	0	9	9	0	0	16	16	0
17	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Lý Sơn	9	9		9	9			9	9	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được giao của năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số viên chức	Lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
18	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã Đức Phổ	15	15	0	11	11	0	0	15	15	0		
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Bình Sơn	15	15		15	15			15	15			
20	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Ba Tơ	17	17	0	12	12	0		14	14	0		



Phụ lục số 2B

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN
 (Kèm theo Công văn số 1833/UBND-NC ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021							Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021							Kế hoạch năm 2022							
			Tổng số	Số lượng người làm việc	Hưởng lương từ NSNN của đơn vị	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN chi trả chế độ	HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Viên chức	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	LDHD đối với VT/VL là viên chức	LDHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	NSNN chi trả chế độ	NSNN chi trả chế độ	Nguyên thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ	Tổng số	Số lượng người làm việc	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Nguyên thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
	Công (A+B)		6.713	6.527		186		6.502	5.852		310	340		7.093	6.681		412							
A	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập có định mức		6365	6.191	0	174	0	5.984	5.558	0	116	310	0	6712	6.335	0	377	0						
I.	Giáo dục - Đào tạo		2877	2868		9		2.758	2577		35	146		3012	2874		138							
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	70	257	254		3		215	201		11	3		257	254		3							
	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	63,0	49	47		2		49	39		8	2		53	47		6							
	Sở Giáo dục và Đào tạo		2571	2567		4		2.494	2337		16	141		2702	2573		129							
	Trường THPT Bình Sơn	6,8	96	96				94	88			6		98	92		6							
	Trường THPT Vạn Trường	5,5	98	98				98	95			3		101	99		2							
	Trường THPT Trần Kỳ Phong	5,04	91	91				96	90			6		100	94		6							
	Trường THPT Lê Quý Đôn	5,6	84	84				86	81			5		87	82		5							
	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	11,6	94	94				97	92			5		100	97		3							
	Trường THPT Ba Gia	6,5	84	84				85	80		1	4		88	84		4							
	Trường THPT Sơn Mỹ	5	74	74				75	73			2		79	76		3							

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Viện chức		LDHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP					
			Tổng số	Hưởng lương từ NSNN của đơn vị	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NTSN chi trả chế độ	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	LDHD đối với VTVL là viên chức	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NTSN chi trả chế độ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Trưởng THPT Huỳnh Thức Khang	7.87	88	87	1			85	80			5		89	84		5	
	Trưởng THPT Trần Quốc Tuấn	10.7	110	110				107	103			4		117	113		4	
	Trưởng THPT chuyên Lê Khiết	6.48	119	119				109	102			7		129	123		6	
	Trưởng THPT Lê Trung Đình	11	88	88				89	85			4		93	89		4	
	Trưởng THPT số 1 Tư Nghĩa	6	91	91				90	86			4		93	89		4	
	Trưởng THPT số 2 Tư Nghĩa	6	72	72				77	72			5		78	73		5	
	Trường THPT Thu Xà	5	69	69				71	68			3		72	69		3	
	Trường THPT Chu Văn An	5.52	76	75	1			74	68			6		76	73		3	
	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	5.4	76	76				74	72			2		75	73		2	
	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	2	47	47				46	43			3		47	45		2	
	Trường THPT Nguyễn Công Phương	6	50	50				49	46	1		2		51	49		2	
	Trường THPT Phạm Văn Đồng	6.4	73	73				71	64			7		77	73		4	
	Trường THPT số 2 Mộ Đức	10	82	82				78	74			4		83	79		4	
	Trường THPT Trần Quang Diệu	6	73	73				75	70	1		4		77	73		4	
	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	6.4	56	56				59	49	1		9		61	56		5	
	Trường THPT số 1 Đức Phổ	7	80	80				77	74			3		81	78		3	
	Trường THPT số 2 Đức Phổ	3.8	76	75	1			75	70			5		80	75		5	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021								Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021								Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số		Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LĐHD đối với VT/VL là viên chức	LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP					
			Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hương lương từ NSNN	Hương lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19					
	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.85	65	65				63	61			2		69	65		4						
	Trường THPT Lý Sơn	1.38	53	53				52	49		2	1		55	53		2						
	Trường THPT Trà Bồng	2.08	58	58				56	54			2		63	61		2						
	Trường THPT Tây Trà	1.509	49	49				41	38		2	1		49	47		2						
	Trường THPT Quang Trung	2	60	60				56	49			7		63	59		4						
	Trường THPT Sơn Hà	2	50	50				46	41			5		55	53		2						
	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	2.5	62	62				50	47		3			63	60		3						
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	1	43	42		1		38	32			6		50	46		4						
	Trường THPT Minh Long	1.32	36	36				34	32			2		38	36		2						
	Trường THPT Ba Tơ	2.6	61	61				55	52			3		67	64		3						
	Trường THPT Phạm Kiệt	2.86	33	33				29	24		5			40	37		3						
	Trung tâm DN-GD TX và HN tỉnh	10	40	40				37	33			4		44	40		4						
	Trường THPT Phó Mục Gia		14	14				0	0					14	14		0						
II	Giáo dục nghề nghiệp		0					0						0									
III	Y tế		3488	3.323		165		3.226	2.981		81	164		3.700	3.461		239						
I	Tuyên tỉnh		438	393		45		398	336		18	44		449	404		45						
1	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	34.0	103	90		13		89	76			13		103	90		13						
2	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	33.0	100	90		10		100	73		17	10		110	100		10						

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022							
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Viên chức	LĐHD đối với VTVL là viên chức	LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
				Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị				NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	17.4	148	134		14		137	123			14		148	134		14	
4	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	93.0	33	30		3		30	27			3		33	30		3	
5	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	91.0	37	35		2		25	23		1	1		37	35		2	
6	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Ngãi	13.7	17	14		3		17	14			3		18	15		3	
II	Tuyến huyện		3050	2,930		120		2,828	2,645		63	120		3,251	3,057		194	
7	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	57.0	305	297		8		270	261		1	8		298	278		20	
a	Tại Trung tâm Y tế		192	184		8		165	156		1	8		177	157		20	
b	Tại Trạm Y tế		113	113				105	105					121	121			
8	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	98.0	320	306		14		308	293		1	14		323	309		14	
a	Tại Trung tâm Y tế		194	180		14		185	170		1	14		188	174		14	
b	Tại Trạm Y tế		126	126				123	123					135	135			
9	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	75.5	233	225		8		220	212		0	8		246	236		10	
a	Tại Trung tâm Y tế		130	122		8		122	114			8		136	126		10	
b	Tại Trạm Y tế		103	103				98	98					110	110			
10	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	12.1	308	299		9		275	266		0	9		338	326		12	
a	Tại Trung tâm Y tế		144	135		9		127	118		0	9		152	140		12	
b	Tại Trạm Y tế		164	164				148	148					186	186			
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	70.0	308	294		14		301	262		25	14		319	305		14	
a	Tại Trung tâm Y tế		213	199		14		214	175		25	14		213	199		14	
b	Tại Trạm Y tế		95	95				87	87					106	106			
12	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	69.9	391	376		15		382	343		24	15		441	391		50	
a	Tại Trung tâm Y tế		225	210		15		225	186		24	15		260	210		50	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021						Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022				
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Tổng số	Viên chức		LHDH đối với VT/VL là viên chức	LHDH theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Nguồn thu của đơn vị chi trả chế độ	
				Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị				Hướng lương từ NTSN của đơn vị	Hướng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguồn thu của đơn vị chi trả chế độ		Hướng lương từ NSNN	Hướng lương từ NTSN của đơn vị			NSNN chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
b	Tại Trạm Y tế		166	166				157	157					181	181				
13	Trung tâm Y tế huyện Minh Long	67.0	140	133				136	122		7	7		141	133			8	
a	Tại Trung tâm Y tế		97	90				97	83		7	7		97	89			8	
b	Tại Trạm Y tế		43	43				39	39					44	44				
14	Trung tâm Y tế huyện Ba Tor	62.0	262	254				243	231		4	8		293	273			20	
a	Tại Trung tâm Y tế		125	117				112	100		4	8		140	120			20	
b	Tại Trạm Y tế		137	137				131	131					153	153				
15	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	83.0	299	289				266	256		0	10		321	311			10	
a	Tại Trung tâm Y tế		164	154				141	131			10		174	164			10	
b	Tại Trạm Y tế		135	135				125	125					147	147				
16	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	75.0	252	244				223	215		0	8		275	258			17	
a	Tại Trung tâm Y tế		138	130				122	114		0	8		152	135			17	
b	Tại Trạm Y tế		114	114				101	101					123	123				
17	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	69.0	151	136				132	117		0	15		174	159			15	
a	Tại Trung tâm Y tế		85	70				76	61		0	15		92	77			15	
b	Tại Trạm Y tế		66	66				56	56					82	82				
18	Trung tâm Y tế huyện Lý Sơn	80.0	81	77				72	67		1	4		82	78			4	
IV	Nghiên cứu khoa học		0	0				0	0		0	0		0	0			0	
V	Văn hóa, thể thao và du lịch		0	0				0	0		0	0		0	0			0	
VI	Thông tin và truyền thông		0					0						0					
VII	Sự nghiệp khác		0	0				0	0		0	0		0	0			0	
B	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa có định mức		348	336				518	294		194	30		381	346			35	
I.	Giáo dục - Đào tạo		0					0						0				0	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021						Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022							
			Số lượng người làm việc			HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Viên chức		LĐĐĐ đối với VTVL là viên chức		LĐĐĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc			HĐLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
			Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	LDĐĐ	NSNN chi trả chế độ	NTSN chi trả chế độ	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ	Tổng số	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
II	Giáo dục nghề nghiệp		83	80		3		131	75		41	15		95	80		15					
I	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	75	83	80		3		131	75		41	15		95	80		15					
III	Y tế		0	0		0		0	0		0	0		0	0		0					
IV	Nghiên cứu khoa học		25	25	0	0	0	26	21	0	5	0	0	30	25	0	5	0				
	Sở Khoa học và Công nghệ		25	25		0		26	21		5	0		30	25		5					
	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHCN tỉnh Quảng Ngãi	56.87	25	25				26	21		5			30	25		5					
V	Văn hóa, thể thao và du lịch		136	129	0	7	0	177	117	0	53	7	0	140	133	0	7	0				
	Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	71	81	80		1		126	72		53	1		81	80		1					
	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch		55	49	0	6	0	51	45	0	0	6	0	59	53	0	6	0				
	BQL Khu Chứng tích Sơn Mỹ	10.25	11	11				9	9					16	16							
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh	1.85	44	38		6		42	36			6		43	37							
VI	Thông tin và truyền thông		12	12		0		12	11		1	0		15	15		0					
	Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi	60	12	12				12	11		1			15	15							
VII	Sự nghiệp khác		92	90	0	2	0	172	70	0	94	8	0	101	93	0	8	0				
	Sở Công Thương		12	12		0		10	10		0	0		16	16		0					
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Quảng Ngãi	20	12	12				10	10					16	16							
	Sở Nông nghiệp và phát triển NN		8	8		0		45	8		37	0		8	8		0					
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	35	8	8				45	8		37			8	8						6	

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số được giao năm 2021						Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021						Kế hoạch năm 2022			
			Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Viên chức		LĐHD đối với VTVL là viên chức	LĐHD theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Tổng số	Số lượng người làm việc		HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	
				Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	NTSN của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị		NSNN chi trả chế độ	Nguyên thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN của đơn vị	NSNN chi trả chế độ	Nguyên thu sự nghiệp của đơn vị chi trả chế độ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Sơ Kế hoạch và Đầu tư		11	11		0		11	11		0	0		15	15		0	
	Trung tâm xúc tiến đầu tư		11	11				11	11		0	0		15	15		0	
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		24	24		0		48	16		24	8		32	24		8	
	Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất	77	24	24				48	16		24	8		32	24		8	
	Văn phòng UBND tỉnh		16	16		0		11	11		0	0		16	16		0	
	Trung tâm công báo và Tin học	20	16	16		0		11	11		0	0		16	16		0	
	Sở Nội vụ		16	14		2		43	10		33	0		14	14		0	
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	68	16	14		2		43	10		33	0		14	14		0	
	Huyện Trà Bông		5	5		0		4	4		0	0		0	0		0	
	Đội Quản lý Đô thị và CCTCC	28	5	5		0		4	4		0	0		0	0		0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI



Phụ lục số 2C

KẾ HOẠCH SƠ LƯỢC NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐÀM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐÀM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ

(Kèm theo Công văn số 1833/UBND-NC ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021			Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số viên chức	Chia ra Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Số lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng (A+B)	2.927	2.795	132	2.975	1.399	1.449	127	3.319	3.164	155
A	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	2.831	2.699	132	2.832	1.392	1.313	127	3.125	2.971	154
I	Giáo dục - Đào tạo										
II	Giáo dục nghề nghiệp										
III	Y tế	1.850	1.750	100	1.686	1.028	576	82	1.925	1.816	109
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	900	877	23	847	623	201	23	910	887	23
2	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi	550	508	42	515	229	248	38	550	506	44
3	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	140	127	13	97	48	49		205	185	20
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	260	238	22	227	128	78	21	260	238	22
IV	Nghiên cứu khoa học	0							0		
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	0							0		
VI	Thông tin và truyền thông	0							0		
VII	Sự nghiệp khác	981	949	32	1.146	364	737	45	1.200	1.155	45
*	Cấp tỉnh	486	485	1	658	226	423	9	655	646	9
1	Ban quản lý KKT Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	183	183	0	176	96	72	8	177	169	8
	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường	81	81		69	53	8	8	76	68	8
	Trung tâm phát triển Quỹ đất Dung Quất	61	61		66	34	32		63	63	
	BQL dự án đầu tư xây dựng	41	41		41	9	32		38	38	
2	Số Tài nguyên và Môi trường	166	166	0	346	88	258	0	377	377	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021			Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021			Kế hoạch năm 2022			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Số viên chức	Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Số lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	68	68		66	7	59		68		
	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	76	76		258	76	182		284		
	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh	15	15		15	5	10		18		
	Quỹ Bảo vệ môi trường	7	7		7		7		7		
3	Sở Tư pháp	14	13	1	13	7	5	1	14	13	1
	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh	14	13	1	13	7	5	1	14	13	1
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34	34	0	34	6	28	0	33	33	0
	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	34	34		34	6	28		33		
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	89	89	0	89	29	60	0	54	54	0
	Trung tâm Giống	34	34		34	12	22		0		
	Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và PTNT	5	5		5	1	4		0		
	Ban Quản lý các cảng cá	36	36		36	13	23		40		
	Trung tâm Đăng kiểm Tàu cá	14	14		14	3	11		14	14	
*	Cấp huyện	495	464	31	488	138	314	36	545	509	36
1	Huyện Ba Tơ	25	25	0	25	9	16	0	20	20	0
	Ban QLDAĐTĐ&PTQĐ	25	25	0	25	9	16	0	20	20	0
2	Huyện Bình Sơn	39	39	0	39	14	25	0	39	39	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	22	22		22	11	11	0	22	22	0
	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng huyện	17	17		17	3	14	0	17	17	0
3	Thị xã Đức Phổ	40	40	0	37	12	25	0	40	40	0
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã	40	40	0	37	12	25	0	40	40	0
4	Huyện Lý Sơn	28	28	0	28	13	15	0	28	28	0

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021					Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021					Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
			Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số viên chức	Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP		Số lượng người làm việc	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			
1	Đội QLTT xây dựng, đô thị và MT	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	BQL DA đầu tư XID và Phát triển Quỹ đất	4	4		4	4			4	4				
	Ban QL cảng Lý Sơn	14	14		14	6	8		14	14				
5	Huyện Minh Long	10	10		10	3	7		10	10				
	Ban quản lý DA DTXD và PTQD	15	15	0	14	7	7	0	15	15	0			
6	Huyện Mộ Đức	15	15	0	14	7	7	0	15	15	0			
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	40	40	0	36	11	25	0	40	40	0			
	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện	20	20	0	20	5	15	0	20	20	0			
7	Huyện Nghĩa Hành	20	20	0	16	6	10	0	20	20	0			
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	16	16	0	15	6	9	0	18	18	0			
8	Huyện Sơn Hà	16	16		15	6	9		18	18				
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	19	18	1	18	6	11	1	18	17	1			
9	Huyện Sơn Tây	19	18	1	18	6	11	1	18	17	1			
	BQL DA DTXD & PTQD huyện	17	17	0	16	3	13	0	17	17	0			
10	Huyện Sơn Tịnh	17	17		16	3	13		17	17				
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	70	40	30	40	10	0	30	70	40	30			
11	Thành phố Quảng Ngãi	70	40	30	40	10	0	30	70	40	30			
	Ban Quản lý chợ Quảng Ngãi	165	165	0	165	26	134	5	184	179	5			
	Ban Quản lý Dự án DTXD và PTQD	76	76	0	76	2	74	0	95	95	0			
	Huyện Trà Bồng	89	89	0	89	24	60	5	89	84	5			
12	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển Quỹ đất	10	10	0	44	10	34	0	44	44	0			

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số được phê duyệt năm 2021				Số có mặt đến thời điểm 31/3/2021				Kế hoạch năm 2022	
		Chia ra		Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra		Số lượng người làm việc	Tổng số	Số lượng người làm việc	Chia ra
		Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP	Hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP			Số lao động hợp đồng đối với vị trí việc làm là viên chức	Lao động hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP và ND 161/2018/ND-CP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Huyện Tư Nghĩa	11	11	0	11	11	0	0	12	12	0
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	5	5	0	5	5	0	0	6	6	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0
B	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	96	96	0	143	7	136	0	194	193	1
I	Giáo dục - Đào tạo	0							0		
II	Giáo dục nghề nghiệp	0							0		
III	Y tế	0							0		
IV	Nghiên cứu khoa học	0							0		
V	Văn hóa, thể thao và du lịch	0							0		
VI	Thông tin và truyền thông	0							0		
VII	Sự nghiệp khác	96	96	0	143	7	136	0	194	193	1
1	Sở Giao thông vận tải	62	62	0	62	0	62	0	103	103	0
	Ban Quản lý Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa	25	25		25		25		35	35	
	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	20	20		20		20		51	51	
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Quảng Ngãi	17	17		17		17		17	17	
2	Sở Xây dựng	27	27	0	23	2	21	0	24	24	0
	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng công trình	27	27		23	2	21		24	24	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	51	0	51	0	59	59	0
	Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường	0			51		51		59	59	
4	Sở Tư pháp	7	7	0	7	5	2	0	8	7	1
	Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Ngãi	7	7	0	7	5	2	0	8	7	1

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

**SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI VỊ TRÍ VIỆC LÀM LÀ VIÊN CHỨC TRONG CÁC ĐƠN
VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN**
(Kèm theo Công văn số 1833/UBND-NC ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục 03

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao 2021	LĐHĐ đối với VTVL là viên chức có mặt đến thời điểm 31/3/2021	Kế hoạch LĐHĐ đối với VTVL là viên chức năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	243	194	197	
I	Giáo dục nghề nghiệp	80	41	36	
1	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	80	41	36	
II	Nghiên cứu khoa học	25	5	5	
	Sở Khoa học và Công nghệ	25	5	5	
	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ KHCN tỉnh Quảng Ngãi	25	5	5	
III	Văn hóa, thể thao và du lịch	80	53	53	
	Đài Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi	80	53	53	
IV	Thông tin và truyền thông	12	1	1	
	Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông Quảng Ngãi	12	1	1	
V	Sự nghiệp khác	46	94	102	
	Sở Nông nghiệp Và phát triển NN	8	37	45	
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	8	37	45	
	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	24	24	24	
	Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất	24	24	24	
	Sở Nội vụ	14	33	33	
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	14	33	33	

